

# Deloitte.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014



**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5-7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-30





Số: 1071 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 4 năm 2015, từ trang 03 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

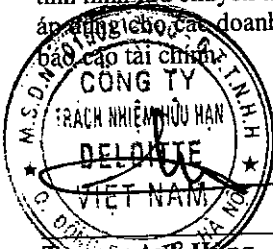
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày



Trưởng AnB Hưng  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0029-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 07 tháng 4 năm 2015  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Quang Huy  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1675-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DNPNT**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+150+190)	<b>100</b>		<b>989.110.366.251</b>	<b>890.974.327.185</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>262.727.820.786</b>	<b>182.337.903.315</b>
1. Tiền	111		44.727.820.786	45.837.903.315
2. Các khoản tương đương tiền	112		218.000.000.000	136.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>7</b>	<b>404.739.879.000</b>	<b>436.941.472.176</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		412.193.032.549	441.725.943.777
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(7.453.153.549)	(4.784.471.601)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>122.413.505.402</b>	<b>269.055.372.459</b>
1. Phải thu khách hàng	131		155.938.096.994	325.925.128.321
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	<b>8</b>	86.131.657.776	220.974.405.196
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	<b>9</b>	69.806.439.218	104.950.723.125
2. Trả trước cho người bán	132		1.503.085.807	2.063.025.596
4. Các khoản phải thu khác	135		4.561.547.761	5.135.655.821
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	<b>10</b>	(39.589.225.160)	(64.068.437.279)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.548.049.855</b>	<b>2.639.579.235</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>11</b>	10.739.937.869	627.972.267
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		10.084.462.832	-
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		655.475.037	627.972.267
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.749.207	2.350.048
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.782.362.779	2.009.256.920
<b>VIII. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>12</b>	<b>186.681.111.208</b>	<b>-</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		123.578.176.130	-
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		63.102.935.078	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+250+260)	<b>200</b>		<b>51.542.673.911</b>	<b>52.118.975.781</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.204.745.590</b>	<b>7.464.215.590</b>
4. Phải thu dài hạn khác	218		7.204.745.590	7.464.215.590
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		1.204.745.590	1.464.215.590
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.683.449.997</b>	<b>5.633.616.866</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>13</b>	5.499.869.186	5.512.723.234
<i>Nguyên giá</i>	222		15.913.354.969	13.587.356.319
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(10.413.485.783)	(8.074.633.085)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>14</b>	183.580.811	120.893.632
<i>Nguyên giá</i>	228		1.310.350.000	1.175.350.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.126.769.189)	(1.054.456.368)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>37.990.000.000</b>	<b>37.990.000.000</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	258	<b>15</b>	37.990.000.000	37.990.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>664.478.324</b>	<b>1.031.143.325</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		664.478.324	1.031.143.325
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.040.653.040.162</b>	<b>943.093.302.966</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**MẪU SỐ B 02A-DNPNT**  
Đơn vị: VND

**PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>2014</b>	<b>2013</b>
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	170.512.274.849	174.154.240.022
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	70.028.692.668	61.701.601.658
4. Thu nhập khác	13	240.085.301	1.116.192.524
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	145.977.026.315	117.134.363.703
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	23.773.290.684	22.550.876.038
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	32.511.990.660	60.914.464.055
9. Chi phí khác	24	288.272.296	1.879.006.018
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	38.230.472.863	34.493.324.390
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.289.447.387	9.493.229.331
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60	29.941.025.476	25.000.095.059
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	599	500

*Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 02A-DNPNT**  
 Đơn vị: VND

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>425.637.730.956</b>	<b>444.501.319.030</b>
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		376.760.022.449	412.478.840.251
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		30.389.604.917	38.270.008.626
- (Giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(18.488.103.590)	6.247.529.847
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)</b>	<b>02</b>	<b>23</b>	<b>275.676.154.014</b>	<b>298.448.668.619</b>
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		251.955.249.805	298.448.668.619
- (Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(23.720.904.209)	-
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)</b>	<b>03</b>		<b>149.961.576.942</b>	<b>146.052.650.411</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b>	<b>04</b>		<b>20.550.697.907</b>	<b>28.101.589.611</b>
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		19.135.370.178	27.004.223.236
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		1.415.327.729	1.097.366.375
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>	<b>10</b>		<b>170.512.274.849</b>	<b>174.154.240.022</b>
<b>6. Chi bồi thường</b>	<b>11</b>		<b>123.694.025.472</b>	<b>118.895.123.530</b>
<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>		<b>66.772.134.674</b>	<b>62.192.524.391</b>
<b>8. (Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>13</b>		<b>(10.360.025.883)</b>	<b>(8.352.329.055)</b>
<b>9. (Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>14</b>		<b>(16.313.401.021)</b>	<b>-</b>
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)</b>	<b>15</b>	<b>24</b>	<b>62.875.265.936</b>	<b>48.350.270.084</b>
<b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>	<b>16</b>		<b>1.551.943.707</b>	<b>1.523.139.752</b>
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)</b>	<b>17</b>	<b>25</b>	<b>81.549.816.672</b>	<b>67.260.953.867</b>
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		10.350.487.142	22.911.432.527
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		71.199.329.530	44.349.521.340
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)</b>	<b>18</b>		<b>145.977.026.315</b>	<b>117.134.363.703</b>
<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)</b>	<b>19</b>		<b>24.535.248.534</b>	<b>57.019.876.319</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MÃ SỐ B 02A-DNPNT**  
Đơn vị: VND

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	26	70.028.692.668	61.701.601.658
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	27	23.773.290.684	22.550.876.038
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		46.255.401.984	39.150.725.620
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	32.511.990.660	60.914.464.055
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		38.278.659.858	35.256.137.884
23. Thu nhập khác	31		240.085.301	1.116.192.524
24. Chi phí khác	32		288.272.296	1.879.006.018
25. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(48.186.995)	(762.813.494)
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.230.472.863	34.493.324.390
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	8.289.447.387	9.493.229.331
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		29.941.025.476	25.000.095.059
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	599	500

Nguyễn Hoàng Mai  
Người lập biểu

Trần Việt Quân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 03-DNPNT**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	603.967.221.149	498.518.861.379
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(523.094.039.196)	(403.550.062.892)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(24.779.798.846)	(23.618.442.166)
5. Tiền chi nộp thuế	05	(33.885.820.433)	(44.030.864.024)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	369.297.802.142	496.245.415.940
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(374.959.425.130)	(483.247.804.376)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>16.545.939.686</b>	<b>40.317.103.861</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.499.084.364)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(627.000.000.000)	(1.090.611.400.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	654.000.000.000	1.019.715.400.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(152.148.482.700)	(139.233.822.985)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	159.473.259.158	160.031.708.492
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52.472.997.871	62.642.478.076
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>84.298.689.965</b>	<b>12.545.727.219</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(5.600.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.500.000.000)	(34.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(21.500.000.000)</b>	<b>(34.005.600.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>79.344.629.651</b>	<b>18.857.231.080</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	182.337.903.315	164.004.511.492
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.045.287.820	(523.839.257)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>262.727.820.786</b>	<b>182.337.903.315</b>

  
Nguyễn Hoàng Mai  
Người lập biểu

  
Trần Việt Quân  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Anh Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

# CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DNPNT

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 49 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 23 tháng 4 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 500 tỷ VND.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và chín (9) chi nhánh tại Hà Nội, Ninh Bình, Hải Phòng, Hải Dương, Đà Nẵng, Nghệ An, Gia Lai và thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 248 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 254).

#### Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC ("Thông tư 232") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Việc áp dụng Thông tư 232 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, tình hình bồi thường và nhiều thông tin quan trọng khác. Thông tư này sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và áp dụng từ năm tài chính 2014. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 232 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Chi tiết các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bị ảnh hưởng khi áp dụng Thông tư số 232/2012/TT-BTC thay thế Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Bộ Tài chính ban hành:

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DNPNT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI (Tiếp theo)**

Tại ngày 31/12/2014

Nội dung	Thông tư	Quyết định	Ảnh hưởng VND
	232/2012/TT-BTC VND	150/2001/QĐ-BTC VND	
<b>1. Phải thu của khách hàng</b>			
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	86.131.657.776	149.234.592.854	(63.102.935.078)
1.2. Phải thu khác của khách hàng	69.806.439.218	69.806.439.218	-
<b>2. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>			
2.1. Chi hoa hồng chưa phân bổ	10.084.462.832	-	10.084.462.832
2.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	655.475.037	655.475.037	-
<b>3. Tài sản tái bảo hiểm</b>			
3.1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	123.578.176.130	-	123.578.176.130
3.2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	63.102.935.078	-	63.102.935.078
<b>4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>			
4.1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	9.722.136.820	-	9.722.136.820
<b>5. Dự phòng nghiệp vụ</b>			
5.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	199.848.509.638	76.270.333.508	123.578.176.130
5.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	97.236.634.369	97.236.634.369	-

Chi tiết các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bị ảnh hưởng khi áp dụng Thông tư số 232/2012/TT-BTC thay thế Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Bộ Tài chính ban hành:

Nội dung	2014		Ảnh hưởng VND
	Thông tư 232/2012/TT-BTC VND	Quyết định 150/2001/QĐ-BTC VND	
1. Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(18.488.103.590)	5.232.800.619	(23.720.904.209)
2. Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(23.720.904.209)	-	(23.720.904.209)
3. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	19.135.370.178	28.857.506.998	(9.722.136.820)
4. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(10.360.025.883)	5.953.375.138	(16.313.401.021)
5. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(16.313.401.021)	-	(16.313.401.021)
6. Chi hoa hồng bảo hiểm	10.350.487.142	20.434.949.974	(10.084.462.832)
7. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm:	71.199.329.530	2.299.006.662	68.900.322.868
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái	2.299.006.662	2.299.006.662	-
- Chi phí giao dịch khách hàng	40.531.229.980	-	40.531.229.980
- Chi phí kinh doanh trực tiếp khác	28.369.092.888	-	28.369.092.888
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.511.990.660	60.881.083.548	(28.369.092.888)
9. Chi phí bán hàng	-	40.531.229.980	(40.531.229.980)
10. Lợi nhuận trước thuế	38.230.472.863	38.592.798.875	(362.326.012)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 194/2014/TT-BTC (“Thông tư 194”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư 194 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

**5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính giả, định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp Theo)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>2014</b> (Năm)
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị văn phòng	3

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Ký quỹ bảo hiểm**

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Dự phòng nghiệp vụ**

Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ, Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, theo đó:

*Dự phòng phí chưa được hưởng:* Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

*Dự phòng bồi thường:* Đối với các tổn thất đã thông báo, được Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh, bao gồm phần trách nhiệm của Công ty và phần phải thu đòi nhà tái.

Đối với các tổn thất chưa được thông báo, dự phòng bồi thường được trích lập bằng 3% phí theo Công văn số 1121/BTC-QLBH ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính đồng ý phương pháp trích lập dự phòng.

*Dự phòng dao động lớn:* Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 1% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 1121/BTC-QLBH ngày 22 tháng 01 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 "Hợp đồng Bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

**Ghi nhận doanh thu**

***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc***

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm đối với bên mua bảo hiểm (đơn bảo hiểm có hiệu lực).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

***Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm***

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm". Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

***Đối với các hoạt động khác***

Doanh thu từ các hoạt động khác của Công ty như lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, được ghi nhận khi phát sinh.

**Ghi nhận chi phí**

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm". Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	655.895.310	373.961.055
Tiền gửi ngân hàng	43.845.925.476	45.463.942.260
Tiền đang chuyển	226.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (i)	218.000.000.000	136.500.000.000
	<u>262.727.820.786</u>	<u>182.337.903.315</u>

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

**7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	36.193.032.549	38.725.943.777
Trái phiếu đến hạn trong vòng 1 năm	-	70.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (i)	376.000.000.000	333.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(7.453.153.549)	(4.784.471.601)
	<u>404.739.879.000</u>	<u>436.941.472.176</u>

(i) Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng là tiền gửi có thời gian đáo hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DNPNT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**8. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	51.648.248.924	108.126.631.809
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	13.240.043.031	105.651.145.711
- Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	38.408.205.893	2.475.486.098
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	15.862.560.257	16.298.801.779
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	16.812.478.421	89.264.947.901
Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.476.688.552	1.456.002.094
Phải thu khác	331.681.622	5.828.021.613
<b>Tổng cộng phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>86.131.657.776</b>	<b>220.974.405.196</b>

**9. PHẢI THU KHÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	20.268.931.944	11.810.483.333
Phải thu gốc tiền gửi tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy (i)	-	29.000.000.000
Phải thu gốc tiền gửi tại Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy - Chi nhánh Hải Phòng (i)	-	9.476.383.611
Phải thu lãi tiền gửi tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy và Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy - Chi nhánh Hải Phòng (i)	-	4.768.828.641
Phải thu lãi trái phiếu chính phủ	-	362.465.752
Phải thu lãi trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	1.876.800.000	1.876.800.000
Phải thu gốc và lãi trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long (ii)	47.655.761.788	47.655.761.788
Phải thu khác	4.945.486	-
	<b>69.806.439.218</b>	<b>104.950.723.125</b>

(i) Khoản phải thu từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy và Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy - Chi nhánh Hải Phòng đã được bán theo Hợp đồng mua bán nợ số 31/12/2014/HĐMBN/VNI-SBIC-VFC và 31/12/2014/HĐMBN/VNI-SBIC-VFL ký với Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ngày 31 tháng 12 năm 2014. Giá trị chuyển nhượng bằng 20% nợ gốc, tương ứng với số tiền lần lượt là 5.800.000.000 VND và 1.900.000.000 VND.

(ii) Thể hiện khoản gốc và lãi phải thu của khoản đầu tư trái phiếu Công ty CP Sông Đà - Thăng Long, trái phiếu có thời hạn 3 năm, bắt đầu từ ngày 19 tháng 10 năm 2009 và đáo hạn vào ngày 19 tháng 10 năm 2012. Tổng mệnh giá ban đầu của số trái phiếu này là 50.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa thu hồi được khoản tiền gốc và lãi với giá trị lần lượt là 31.244.277.636 VND và 16.411.484.152 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa thu hồi được các khoản tiền gửi, gốc và lãi trái phiếu còn lại nêu trên và đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng (Thuyết minh số 10).

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DNPNT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự phòng phải thu khó đòi hoạt động bảo hiểm	10.157.794.162	9.012.157.975
Dự phòng phải thu khó đòi đầu tư tài chính	25.708.865.058	51.928.852.346
Dự phòng phải thu khác	3.722.565.940	3.127.426.958
	<b>39.589.225.160</b>	<b>64.068.437.279</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	2014	2013
	VND	VND
<b>1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</b>		
- Số dư tại ngày 01/01	-	-
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	10.084.462.832	-
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	-	-
- Số dư tại ngày 31/12	10.084.462.832	-
<b>2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác</b>	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	655.475.037	627.972.267
	<b>10.739.937.869</b>	<b>627.972.267</b>

**12. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	123.578.176.130	-
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	63.102.935.078	-
	<b>186.681.111.208</b>	-

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2014	5.141.441.414	8.445.914.905	13.587.356.319
Mua sắm mới	997.636.364	1.366.448.000	2.364.084.364
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.085.714)	(38.085.714)
Tại ngày 31/12/2014	<b>6.139.077.778</b>	<b>9.774.277.191</b>	<b>15.913.354.969</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2014	2.690.342.082	5.384.291.003	8.074.633.085
Trích khấu hao	747.575.599	1.629.362.813	2.376.938.412
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.085.714)	(38.085.714)
Tại ngày 31/12/2014	<b>3.437.917.681</b>	<b>6.975.568.102</b>	<b>10.413.485.783</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/12/2014	<b>2.701.160.097</b>	<b>2.798.709.089</b>	<b>5.499.869.186</b>
Tại ngày 31/12/2013	<b>2.451.099.332</b>	<b>3.061.623.902</b>	<b>5.512.723.234</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DNPNT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2014	1.175.350.000	1.175.350.000
Tăng do mua sắm	135.000.000	135.000.000
Tại ngày 31/12/2014	<b>1.310.350.000</b>	<b>1.310.350.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2014	1.054.456.368	1.054.456.368
Trích khấu hao	72.312.821	72.312.821
Tại ngày 31/12/2014	<b>1.126.769.189</b>	<b>1.126.769.189</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 31/12/2014	<b>183.580.811</b>	<b>183.580.811</b>
Tại ngày 31/12/2013	<b>120.893.632</b>	<b>120.893.632</b>

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô (i)	1.990.000.000	1.990.000.000
Trái phiếu (ii)	36.000.000.000	36.000.000.000
<b>Tổng đầu tư dài hạn khác</b>	<b>37.990.000.000</b>	<b>37.990.000.000</b>

(i) Thể hiện khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô (tỷ lệ sở hữu tương đương 3,3% vốn điều lệ) với thời hạn nắm giữ trên 01 năm.

(ii) Bao gồm khoản đầu tư vào trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Trái phiếu trị giá 36.000.000.000 VND, thời hạn 10 năm. Trái phiếu đáo hạn tại ngày 06 tháng 6 năm 2017, lãi suất danh nghĩa 9,2%/năm.

**16. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	92.668.059.728	85.449.977.811
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	8.236.501.326	60.026.411.371
Phải trả bồi thường bảo hiểm	32.673.571.909	35.196.547.314
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	2.046.018.429	1.798.190.987
Các khoản phải trả khác cho người bán	5.892.925.250	11.582.644.775
	<b>141.517.076.642</b>	<b>194.053.772.258</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DNPNT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế GTGT	4.528.155.210	3.404.341.865
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.390.751.511	5.813.586.221
Thuế thu nhập cá nhân	92.444.828	91.892.924
Thuế nhà thầu	720.935	(3.231.241.017)
Thuế, phí phải nộp khác	71.879.366	200.976.888
	<b>9.083.951.850</b>	<b>6.279.556.881</b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<b>1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng</b>		
- Số dư tại ngày 01/01	-	-
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	9.722.136.820	-
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	-	-
- Số dư tại ngày 31/12	<b>9.722.136.820</b>	-
<b>2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	VND	VND
Phải trả bảo hiểm xã hội	6.639.541	3.561.550
Phải trả bảo hiểm y tế	534.298	2.638.665
Phải trả kinh phí công đoàn	650.709.001	448.098.495
Phải trả các cổ đông	522.826.847	522.826.847
Phải trả khác	367.090.535	3.073.382.942
	<b>1.547.800.222</b>	<b>4.050.508.499</b>

**19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Tại ngày 31/12/2014		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
<b>1. Dự phòng bồi thường</b>	<b>97.236.634.369</b>	<b>(63.102.935.078)</b>	<b>34.133.699.291</b>
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	85.022.145.547	(55.544.277.584)	29.477.867.963
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	12.214.488.822	(7.558.657.494)	4.655.831.328
<b>2. Dự phòng phí chưa được hưởng</b>	<b>199.848.509.638</b>	<b>(123.578.176.130)</b>	<b>76.270.333.508</b>
<b>Cộng</b>	<b>297.085.144.007</b>	<b>(186.681.111.208)</b>	<b>110.404.032.799</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DNPNT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (Tiếp theo)**

Đơn vị: VND

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng bồi thường	Năm 2014		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	107.596.660.252	(79.416.336.099)	28.180.324.153
Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong năm	(10.360.025.883)	16.313.401.021	5.953.375.138
Số dư cuối năm	97.236.634.369	(63.102.935.078)	34.133.699.291

2. Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm 2014		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	218.336.613.228	(147.299.080.339)	71.037.532.889
Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong năm	(18.488.103.590)	23.720.904.209	5.232.800.619
Số dư cuối năm	199.848.509.638	(123.578.176.130)	76.270.333.508

**Dự phòng dao động lớn**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư tại đầu năm	28.055.654.003	26.532.514.251
Số trích lập thêm trong năm	1.551.943.707	1.523.139.752
Số sử dụng trong năm (i)	-	-
Số dư tại cuối năm	29.607.597.710	28.055.654.003

(i) Các chi tiêu về dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo và dự phòng phí chưa được hưởng đầu năm được tách riêng cho bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm.

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phụ trội chưa phân bổ từ trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	3.213.653.666	4.534.333.258
Doanh thu chưa thực hiện khác	1.632.184.956	379.643.620
	4.845.838.622	4.913.976.878

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DNPNT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**21. NGUỒN VỐN, QUỸ**

	Nguồn vốn kinh doanh	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	500.000.000.000	6.832.256.420	34.457.155.985	541.289.412.405
Lợi nhuận trong năm	-	-	25.000.095.059	25.000.095.059
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	1.250.004.753	(1.250.004.753)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(257.155.985)	(257.155.985)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2013	-	-	(1.022.062.015)	(1.022.062.015)
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	(34.000.000.000)	(34.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2014	500.000.000.000	8.082.261.173	22.928.028.291	531.010.289.464
Lợi nhuận trong năm	-	-	29.941.025.476	29.941.025.476
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	1.497.051.274	(1.497.051.274)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.572.465.709)	(1.572.465.709)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2014	-	-	(1.178.028.291)	(1.178.028.291)
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	(21.500.000.000)	(21.500.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	500.000.000.000	9.579.312.447	27.121.508.493	536.700.820.940

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 30, Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2014, Công ty thực hiện phân chia các quỹ: Quỹ dự trữ bắt buộc, Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền tương ứng là 1.250.004.753 VND và 2.200.090.306 VND, chia cổ tức với tỷ lệ 4,3% vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2013 tương đương với số tiền 21.500.000.000 VND. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã thanh toán toàn bộ số cổ tức năm 2013 phải chi trả.

**Chi tiết nguồn vốn kinh doanh:**

	Vốn góp tại ngày 31/12/2014		Vốn góp tại ngày 31/12/2013	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
<b>Cổ đông sáng lập</b>				
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	100.000.000.000	20,00%	100.000.000.000	20,00%
Công ty Cổ phần XNK Tổng hợp Hà Nội	56.100.000.000	11,22%	76.100.000.000	15,22%
Công ty Cổ phần Nam Việt	40.000.000.000	8,00%	40.000.000.000	8,00%
<b>Cổ đông khác</b>	303.900.000.000	60,78%	283.900.000.000	56,78%
	<b>500.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**22. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Phí bảo hiểm gốc	380.225.224.772	440.796.580.593
Bảo hiểm hàng không	147.222.759.714	213.811.502.320
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	12.056.618.578	12.906.675.710
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	39.023.307.893	59.426.044.181
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	13.669.423.636	12.890.976.658
Bảo hiểm xe cơ giới	95.426.271.012	84.163.242.195
Bảo hiểm cháy, nổ	60.875.979.822	25.291.094.393
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	3.003.948.242	22.112.367.316
Bảo hiểm trách nhiệm chung	8.765.474.487	10.063.761.899
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	181.441.388	130.915.921
<b>Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc</b>	<b>(3.465.202.323)</b>	<b>(28.317.740.342)</b>
Phí nhận tái bảo hiểm	32.027.239.810	42.299.344.212
Bảo hiểm hàng không	789.365.771	1.194.139.247
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	-	1.135.363
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	16.891.409.337	14.779.438.285
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	2.276.718.517	16.364.513.120
Bảo hiểm xe cơ giới	70.555.973	144.296.681
Bảo hiểm cháy, nổ	8.897.000.203	7.484.625.801
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	2.355.102.078	378.200.242
Bảo hiểm trách nhiệm chung	554.207.766	1.929.146.874
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	192.880.165	23.848.599
<b>Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b>(1.637.634.893)</b>	<b>(4.029.335.586)</b>
<b>Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>18.488.103.590</b>	<b>(6.247.529.847)</b>
	<b>425.637.730.956</b>	<b>444.501.319.030</b>

**23. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>251.955.249.805</b>	<b>298.448.668.619</b>
Bảo hiểm hàng không	138.857.045.536	185.572.736.174
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	673.997.089	2.100.262.484
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	32.859.198.429	47.983.381.359
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	9.597.795.184	7.701.015.975
Bảo hiểm xe cơ giới	980.649.978	1.295.058.077
Bảo hiểm cháy, nổ	62.731.404.515	27.414.377.402
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	2.728.609.265	20.621.605.804
Bảo hiểm trách nhiệm chung	3.193.244.603	5.643.192.964
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	333.305.206	117.038.380
<b>Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>23.720.904.209</b>	<b>-</b>
	<b>275.676.154.014</b>	<b>298.448.668.619</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DNPNT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**24. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Tổng chi bồi thường</b>	<b>122.614.968.235</b>	<b>117.883.620.631</b>
Bảo hiểm hàng không	61.035.686.250	51.098.206.386
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	4.912.363.442	4.908.641.891
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	14.056.140.924	9.152.158.855
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	8.066.216.410	7.627.178.829
Bảo hiểm xe cơ giới	32.740.757.282	36.767.804.685
Bảo hiểm cháy, nổ	1.138.326.517	6.621.889.499
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	577.065.067	1.318.815.278
Bảo hiểm trách nhiệm chung	63.116.596	278.207.154
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	25.295.747	110.718.054
<b>Chi phí giám định tổn thất</b>	<b>1.079.057.237</b>	<b>1.011.502.899</b>
<b>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>(66.772.134.674)</b>	<b>(62.192.524.391)</b>
<b>(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>(10.360.025.883)</b>	<b>(8.352.329.055)</b>
<b>Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>16.313.401.021</b>	<b>-</b>
	<b>62.875.265.936</b>	<b>48.350.270.084</b>

**25. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	10.350.487.142	22.911.432.527
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	337.334.410
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	805.392.197	10.046.522.965
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	960.458.726	-
Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng	40.531.229.980	33.259.896.486
Chi phí lương, chi phí phục vụ khai thác BH	28.369.092.888	-
Chi khác	533.155.739	705.767.479
	<b>81.549.816.672</b>	<b>67.260.953.867</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.630.173.440	40.590.096.190
Lãi đầu tư trái phiếu	11.620.213.840	13.710.893.290
Lãi kinh doanh chứng khoán	11.417.575.042	4.738.044.776
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.221.698.000	1.707.734.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	439.032.346	852.095.512
Doanh thu hoạt động tài chính khác (i)	7.700.000.000	102.737.890
	<b>70.028.692.668</b>	<b>61.701.601.658</b>

(i) Thể hiện khoản doanh thu từ hợp đồng mua bán nợ giữa Công ty và Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy, khoản mục này đã được trình bày cụ thể tại Thuyết minh số 9.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DNPNT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	982.346.443	1.783.999.265
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	19.693.906.912	18.488.862.475
Chi phí đầu tư chứng khoán	538.790.972	2.247.414.629
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.558.246.357	30.599.669
	<b>23.773.290.684</b>	<b>22.550.876.038</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.027.053.214	31.531.311.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.812.169.347	16.852.863.467
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.740.775.169	1.678.894.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.929.183.274	2.670.475.361
Chi phí dụng cụ văn phòng	301.935.609	944.125.791
Chi phí vật liệu quản lý	1.036.410.673	1.241.292.045
Thuế, phí và lệ phí	793.838.945	3.607.013.604
Chi phí Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, cổ đông	1.533.645.631	1.532.643.329
Chi phí quản lý khác	336.978.798	855.844.596
	<b>32.511.990.660</b>	<b>60.914.464.055</b>

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	38.230.472.863	34.493.324.390
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.267.985.820)	(1.707.734.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.716.819.263	5.187.326.936
Thu nhập chịu thuế	37.679.306.306	37.972.917.326
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>8.289.447.387</b>	<b>9.493.229.331</b>

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	29.941.025.476	25.000.095.059
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>599</b>	<b>500</b>

**31. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DNPNT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**32. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))</b>	<b>449.572.156.081</b>	<b>438.120.105.634</b>
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	536.700.820.940	531.010.289.464
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	35.442.032.365	50.933.844.236
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	51.686.632.494	41.956.339.594
<b>II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]</b>	<b>50.893.703.421</b>	<b>60.386.990.601</b>
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	38.798.594.390	38.317.690.182
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	50.893.703.421	60.386.990.601
<b>III. So sánh (I) và (II)</b>		
Theo số tuyệt đối	<u>398.678.452.661</u>	<u>377.733.115.033</u>
Theo tỷ lệ phần trăm	<u>883%</u>	<u>726%</u>

Biên khả năng thanh toán được tính toán cho số liệu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 không áp dụng ảnh hưởng của chỉ tiêu “chi phí hoa hồng chưa phân bổ” và “tài sản tái bảo hiểm” từ việc áp dụng Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính.

**33. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đơn vị	
		Năm 2014	Năm 2013
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản	%	4,95	5,53
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản	%	95,05	94,47
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	48,43	43,69
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	51,57	56,31
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,98	2,29
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,06	4,25
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,34	2,96
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	15,88	14,56
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	12,43	10,55
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,67	3,66
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,88	2,65
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	5,58	4,71

Chỉ tiêu khả năng thanh toán được tính toán cho số liệu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 không áp dụng ảnh hưởng của chỉ tiêu “chi phí hoa hồng chưa phân bổ” và “tài sản tái bảo hiểm” từ việc áp dụng Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ</u> 31/12/2014 VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> 31/12/2013 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	262.727.820.786	182.337.903.315
Phải thu khách hàng và phải thu khác	120.910.419.595	266.992.346.863
Đầu tư ngắn hạn	404.739.879.000	436.941.472.176
Đầu tư dài hạn	37.990.000.000	37.990.000.000
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	63.102.935.078	-
Tài sản tài chính khác	1.410.691.723	1.586.341.723
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>890.881.746.182</b></u>	<u><b>925.848.064.077</b></u>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	144.103.919.113	197.886.701.499
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	97.236.634.369	98.643.200.193
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>241.340.553.482</b></u>	<u><b>296.529.901.692</b></u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	73.166.771.198	128.616.961.367	77.594.615.076	150.317.228.158
Euro (EUR)	215.140.498	227.515.203	965.235.238	964.874.663
Đồng tiền khác	613.944.178	565.210.692	279.648.493	17.318.104

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm tương ứng 442.784.388 VND. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá.

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, theo đó, Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 39.589.225.160 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 64.068.437.279 VND).

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm mở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>31/12/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	262.727.820.786	-	262.727.820.786
Phải thu khách hàng và phải thu khác	120.910.419.595	-	120.910.419.595
Đầu tư ngắn hạn	404.739.879.000	-	404.739.879.000
Đầu tư dài hạn	-	37.990.000.000	37.990.000.000
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	63.102.935.078	-	63.102.935.078
Tài sản tài chính khác	205.946.133	1.204.745.590	1.410.691.723
<b>Tổng cộng</b>	<b>851.687.000.592</b>	<b>39.194.745.590</b>	<b>890.881.746.182</b>
<b>31/12/2014</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	144.002.919.113	101.000.000	144.103.919.113
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	97.236.634.369	-	97.236.634.369
<b>Tổng cộng</b>	<b>241.239.553.482</b>	<b>101.000.000</b>	<b>241.340.553.482</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>610.447.447.110</b>	<b>39.093.745.590</b>	<b>649.541.192.700</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>31/12/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.337.903.315	-	182.337.903.315
Phải thu khách hàng và phải thu khác	266.992.346.863	-	266.992.346.863
Đầu tư ngắn hạn	436.941.472.176	-	436.941.472.176
Đầu tư dài hạn	-	37.990.000.000	37.990.000.000
Tài sản tài chính khác	122.126.133	1.464.215.590	1.586.341.723
<b>Tổng cộng</b>	<b>886.393.848.487</b>	<b>39.454.215.590</b>	<b>925.848.064.077</b>
<b>31/12/2013</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	197.886.701.499	-	197.886.701.499
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	98.643.200.193	-	98.643.200.193
<b>Tổng cộng</b>	<b>296.529.901.692</b>	<b>-</b>	<b>296.529.901.692</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>589.863.946.795</b>	<b>39.454.215.590</b>	<b>629.318.162.385</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. SÓ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:*

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam

Chủ sở hữu

Công ty Cổ phần Nam Việt

Chủ sở hữu

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội

Chủ sở hữu

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1.535.392.765	1.422.087.455
<b>Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát</b>		
Phụ cấp, thù lao	1.217.627.778	1.413.200.000
<b>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam</b>		
Doanh thu bảo hiểm gốc	120.672.854.954	177.993.267.046
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	50.489.486.720	51.100.687.569
VNI chi trả cổ tức	4.300.000.000	6.800.000.000
<b>Công ty Cổ phần Nam Việt</b>		
Công ty chi trả cổ tức	1.720.000.000	2.720.000.000
<b>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội</b>		
Công ty chi trả cổ tức	3.272.300.000	5.174.800.000
<b>Công đoàn Tổng Công ty Hàng không Việt Nam</b>		
Công ty chi trả cổ tức	3.870.000.000	6.120.000.000
<i>Số dư với các bên liên quan:</i>		
	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
<b>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam</b>		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	2.307.016.149	87.551.256.484
Phải trả các khoản chi phí bảo hiểm gốc	23.445.244.195	23.618.667.684

